



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 03 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Tổ Hoá sinh – Khoa xét nghiệm**
Medical Laboratory: Biochemistry Group - Laboratory Department

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh**
Organization: University of Medicine and Pharmacy, Ho Chi Minh City

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
Field of medical testing: Biochemistry

Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Thị Băng Sương**
Nguyen Thi Bang Suong

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 063**

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria: **ISO 15189:2022**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày / /2031

Địa chỉ/ Address: **215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh**
No.215, Hong Bang Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: **215 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh**
No.215, Hong Bang Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **028 39525620**

Fax: **028 39506126**

Email: **xetnghiem@umc.edu.vn**

Website: **www.bvdaihoc.com.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
 Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Enzyme so màu <i>Enzymatic Colorimetric</i>	14-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
2.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	04-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
3		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>		17-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
4.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học Enzym <i>Enzym Kinetic</i>	18-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
5.		Đo hoạt độ AST <i>Determination of AST</i>		06-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
6.		Đo hoạt độ ALT <i>Determination of ALT</i>		07-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
7.		Định lượng D – Bilirubin <i>Determination of D –Bilirubin</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	10-SH/QTKT-XN (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
8.		Định lượng T – Bilirubin <i>Determination of T –Bilirubin</i>	Diazo hóa <i>Diazo</i>	11-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
9.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng HDL <i>Determination of HDL</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	05-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
10.		Định lượng Calci <i>Determination of Calcium</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	15-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
11.		Đo hoạt độ ALP <i>Determination of ALP</i>	Động học Enzym <i>Enzym Kinetic</i>	13-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
12.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	01-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702)
13.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	02-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
14.		Định lượng Uric acid <i>Determination of Uric acid</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	03-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
15.		Định lượng LDL <i>Determination of LDL</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	16-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Cobas c702) (Alinity ci)
16.	Nước tiểu Urine	Định lượng Microalbumin <i>Determination of Microalbumin</i>	Miễn dịch độ đục <i>Turbidimeters</i>	22-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Alinity ci)
17.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Sắc ký lỏng cao áp <i>High performance liquid chromatography (HPLC)</i>	24-SH/QTKT-XN (2026) (Tosoh G11) (Premier) (Akray)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
18.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	01-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
19.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	01-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
20.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	01-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
21.		Định lượng fT4 <i>Determination of fT4</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	02-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
22.			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	02-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
23.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	02-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
24.			Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	03-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
25.			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	03-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
26.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	03-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
27.		Định lượng PSA <i>Determination of PSA</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	04-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
28.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng PSA <i>Determination of PSA</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	04-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
29.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	04-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
30.		Định lượng CRP <i>Determination of CRP</i>	Miễn dịch độ đục <i>Turbidimeters</i>	12-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
31.		Định lượng Lactate <i>Determination of Lactate</i>	Đo quang <i>Colorimetric</i>	21-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
32.		Định lượng CA724 <i>Determination of CA724</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	11-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
33.		Định lượng Troponin T hs <i>Determination of Troponin T hs</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	10-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
34.		Định lượng CYFRA 21.1 <i>Determination of CYFRA</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay (ECLIA)</i>	09-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801) (Alinity ci)
35.		Đo hoạt độ Amylase <i>Determination of Amylase</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetic</i>	09-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
36.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	08-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800) (Alinity ci)
37.		Đo hoạt độ Lipase <i>Determination of Lipase</i>		20-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
38.		Định lượng Mg <i>Determination of Mg</i>	So màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	19-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 063

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
39.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	So màu <i>Photometric colour</i>	23-SH/QTKT-XN (2026) (AU5800)
40.		Định lượng CA125 <i>Determination of CA125</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	06-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
41.			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay</i>	06-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
42.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	06-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
43.		Định lượng CA153 <i>Determination of CA153</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	05-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
44.			Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminesce nt Immunoassay</i>	05-MD/QTKT-XN (2026) (Cobas e801)
45.			Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	05-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)
46.		Định lượng Beta HCG <i>Determination of Beta HCG</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	12-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)
47.		Định lượng CEA <i>Determination of CEA</i>	Hóa phát quang trực tiếp <i>Direct Chemiluminometric</i>	13-MD/QTKT-XN (2026) (Atellica)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF EXTENTION ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 063**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
48.	Huyết tương (Lithium- Heparin) Plasma (Lithium- Heparin)	Định lượng Folate <i>Determination of Folate</i>	Miễn dịch hóa vi hạt hóa phát quang <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMIA)</i>	14-MD/QTKT-XN (2026) (Alinity ci)

Ghi chú/ Note:....QTKT-XN....: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*

Trường hợp Tổ hoá sinh - Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemistry Group - Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*